TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: **58**/2022/HNGĐ-PT Ngày: 31-5-2022 V/v ly hôn, tranh chấp về tài sản	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà ***Phạm Thị Hoàng Phúc***

Các Thẩm phán: 1. Ông ***Nguyễn Anh Dũng***

2. Bà ***Tôn Thị Xuân Thủy***

- Thư ký phiên tòa: Bà ***Trương Việt Hoa***

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà ***Nguyễn Thị Phương Lan*** - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 142/2021/TLPT-HNGĐ ngày 23/11/2021 về việc Ly hôn, tranh chấp về tài sản khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 640/2021/HNGĐ-ST ngày 27/9/2021 của Tòa án nhân dân quận Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2021/QĐPT-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh ***Nguyễn Đức H***; sinh năm 1990; nơi cư trú: Tập thể B, phường N, quận C, thành phố Hà Nội (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông ***Trần Văn B***, sinh năm 1987; luật sư Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; tổ chức hành nghề: Công ty luật TNHH T; địa chỉ: Phòng 11-11 Tòa nhà C37 B, số 17 T, phường T, quận N, thành phố Hà Nội (có mặt).

Bị đơn: Chị ***Nguyễn Thanh H1***, sinh năm 1989; nơi cư trú: Phòng 107 – 108, Đ11 Tập thể V, phường T, quận Đ, thành phố Hà Nội (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà ***Lương Thị T***, sinh năm 1973; luật sư Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; tổ chức hành nghề: Công ty luật hợp danh Đ; địa chỉ: 76 C, phường K, quận T, thành phố Hà Nội (có mặt)

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

1. Bà ***Phạm Thị Hà T1*** , sinh năm 1966; địa chỉ: Số 1B/3/271 tổ 14 phố B, phường K, quận T, thành phố Hà Nội (vắng mặt).

2. Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Thạch Q sinh năm 1959, chết ngày 30/12/2019:

a. Bà ***Nguyễn Thị K***, sinh năm 1963; địa chỉ: Số 11 ngõ 126 phố K, phường K, quận T, thành phố Hà Nội (vắng mặt).

b. Chị ***Nguyễn Hoàng Tố Q1***, sinh năm 1991; địa chỉ: Số 240 đường A, phường Q, quận T, thành phố Hà Nội (vắng mặt).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập:

1. Bà ***Nguyễn Thị Bích T2***, sinh năm 1965 (có mặt).

2. Ông ***Nguyễn Tiến H2***, sinh năm 1958 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Phòng 107+108 Đ11 tập thể V, tổ 7, phường T, quận Đ, thành phố Hà Nội

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà ***Nguyễn Thị Bích T2***, sinh năm 1965; địa chỉ: Phòng 107+108 Đ11 tập thể V, phường T, quận Đ, thành phố Hà Nội; là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Tiến H2, bà Nguyễn Thị K, chị Nguyễn Hoàng Tố Q1 theo Giấy ủy quyền ngày 25/11/2020 (có mặt).

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Bích T2, ông Nguyễn Tiến H2, bà Nguyễn Thị K, chị Nguyễn Hoàng Tố Q1, bà Phạm Thị Hà T1 .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo anh Nguyễn Đức H: Anh và chị Nguyễn Thanh H1 kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 22/01/2016 tại Ủy ban nhân dân phường T, quận Đthành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống tại số 22 ngõ 16 H, phường N, quận C, thành phố Hà Nội. Vợ chồng chung sống đến khoảng giữa năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, không hợp tính cách, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mất niềm tin về kinh tế. Vợ chồng không quan tâm đến nhau, kinh tế độc lập hoàn toàn riêng biệt. Cuối năm 2017, chị H1 chuyển về ở nhà bố mẹ đẻ tại Đ11, phường T, quận Đ thành phố Hà Nội, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Thời gian này chị H1vẫn liên lạc, nhắn tin với bà ngoại của anh và dì của anh. Khi anh nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì anh không thể liên lạc được với chị H1. Anh H xác định tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng đoàn tụ, anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị H1.

Anh H và chị H1 không có con chung. Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung.

Về nợ chung: Cuối năm 2017, chị H1 có mở quầy thuốc, cần vốn kinh doanh nên có vay của bố mẹ anh 2 tỷ đồng. Vì không có tiền nhưng để tạo điều kiện cho chị H1 kinh doanh tân dược nên bố mẹ đẻ anh đã thế chấp nhà đất là tài sản của

bố mẹ anh để có tiền cho chị H1 vay. Số tiền 2 tỷ đồng đã được Ngân hàng giải ngân vào tài khoản của chị H1. Chị H1 có viết giấy và ký xác nhận nợ. Chị H1 quản lý và sử dụng toàn bộ số tiền vay 2 tỷ đồng, anh không tham gia việc kinh doanh, song anh vẫn xác nhận đây là khoản nợ chung vợ chồng. Tuy nhiên, gia đình anh không có yêu cầu Tòa giải quyết số nợ này.

Bị đơn là chị Nguyễn Thanh H1 đã được triệu tập nhiều lần nhưng đều vắng mặt không đến Tòa thực hiện quyền nghĩa vụ tố tụng, không có bản tự khai.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Bích T2, ông Nguyễn Tiến H2: Ông H2, bà T2 là bố mẹ đẻ của chị H1. Tại đơn yêu cầu độc lập đề ngày 21/8/2020, bà T2 yêu cầu Tòa án giải quyết về số tiền 900.000.000 đồng bà T2, ông H2 cho chị H1 vay. Ông bà xác định số tiền 900.000.000 đồng đưa chị H1 vay là khoản nợ chung của anh H, chị H. Ông bà yêu cầu Tòa án buộc anh H, chị H1 trả ông bà số tiền này.

Quá trình chung sống, anh H và chị H1 có một số tài sản chung gồm: 01 xe ô tô Mercedes-E205 biển số 30E-70708; 01 xe ô tô khác nhưng ông bà không nhớ biển kiểm soát; trang thiết bị phòng khám răng tại Lô 18-19 khu đấu giá V, phường V, quận H, thành phố Hà Nội; quán café tại rạp chiếu phim CGV, tòa nhà H - số 110 T, quận H, thành phố Hà Nội. Nay chị H1 bỏ nhà đi không rõ tung tích. Ngày 11/9/2020, bà T2, Ông H2 có Đơn yêu cầu Tòa án giao cho ông bà được quản lý toàn bộ tài sản chung của anh H, chị H1.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị K: Bà là vợ của ông Nguyễn Thạch Q (tức T3). Ngày 30/12/2019, ông Q chết. Ông Q và bà K có 01 người con là Nguyễn Hoàng Tố Q1. Bố mẹ đẻ của ông Q mất trước ông Q; ông Q không có người con riêng, con nuôi nào, không có bố mẹ nuôi. Đầu năm 2018, chị H1vay của ông bà số tiền 200.000.000đ. Chị H1 có viết giấy vay tiền ngày 14/02/2018. Nay, ông Q đã mất, bà yêu cầu Tòa án buộc chị H, anh H phải trả cho bà số tiền 200.000.000 đồng nợ gốc và số tiền lãi theo mức lãi suất đã thỏa thuận là 7%/năm cho đến ngày trả xong khoản nợ.

Chị Nguyễn Hoàng Tố Q1 được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt không có lý do.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị Hà T1: Tháng 11/2017, bà cho chị H1 vay 300.000.000 đồng; bà viết Giấy biên nhận vay tiền, chị H1 ký và ghi rõ tên ở mục người vay. Thời điểm bà cho chị H1 vay tiền thì chồng bà đã mất. Bà đề nghị Tòa án xác định đây là khoản nợ chung của anh H và chị H, yêu cầu Tòa án buộc anh H, chị H1cùng có trách nhiệm trả bà số tiền nợ gốc 300 triệu đồng và số tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận là 12,5%/năm từ tháng 12/2017 cho đến thời điểm xét xử.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 640/2021/HNGĐ-ST ngày 27/9/2021 của Tòa án nhân dân quận Đ đã xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Đức H. Anh Nguyễn Đức H được ly hôn chị Nguyễn Thanh H1. Con chung không có. Tài sản chung (động sản, bất động sản), anh H không yêu

cầu giải quyết, nên không xét. Nợ chung: Anh H không yêu cầu giải quyết, nên không xét. Dành quyền khởi kiện đối với khoản vay của ông Q, bà T1, Ông H2, bà T2 trong vụ án dân sự khác khi có yêu cầu. Anh Nguyễn Đức H phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Bà Phạm Thị Hà Thành, bà Nguyễn Thị Khánh và chị Nguyễn Hoàng Tố Q1 mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả bà T1, bà K tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp.

Sau khi xử sơ thẩm, các đương sự kháng cáo như sau:

Bà Nguyễn Thị Bích T2, ông Nguyễn Tiến H2 kháng cáo yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm; chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Bích T2, ông Nguyễn Tiến H2; buộc anh Nguyễn Đức H và chị Nguyễn Thanh H1cùng phải có trách nhiệm trả nợ số tiền 900.000.000đ.

Bà Nguyễn Thị K, chị Nguyễn Hoàng Tố Q1 kháng cáo yêu cầu hủy một phần bản án sơ thẩm về phần nợ chung; chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị K và chị Nguyễn Hoàng Tố Q1; buộc anh Nguyễn Đức H và chị Nguyễn Thanh H1cùng phải có trách nhiệm trả nợ cho số tiền nợ gốc là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) và tiền lãi 8,4%/năm từ ngày 14/02/2018 đến ngày 24/9/2021 là 59.260.000đ.

Bà Phạm Thị Hà T1 kháng cáo yêu cầu hủy một phần bản án sơ thẩm về phần nợ chung; chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị Hà T1; buộc anh Nguyễn Đức H và chị Nguyễn Thanh H1 cùng phải có trách nhiệm trả nợ cho số tiền nợ gốc là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) và tiền lãi 12,5%/năm từ ngày 24/11/2017 đến ngày 24/11/2021 là 137.280.000đ.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm:

Ngày 14/01/2022, bà T2 nộp đơn yêu cầu tuyên bố chị Nguyễn Thanh H1 mất tích tại Tòa án nhân dân quận Đ. Ngày 17/01/2021, bà T2 có đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tạm đình chỉ giải quyết vụ án để chờ kết quả giải quyết của vụ tuyên bố mất tích theo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 214 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngày 15/3/2022, bà T2 có đơn trình bày về việc chị H1 đã về nhà nhưng bị trầm cảm nặng phải điều trị tại Bệnh viện T nên đề nghị Tòa án tạm đình chỉ giải quyết vụ án để chờ chị H1 phục hồi sức khỏe, tinh thần để tự mình quyết định, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của mình.

Ngày 18/5/2022 chị H1 có đơn xin hoãn phiên tòa với lý do không có được sức khỏe và sự tỉnh táo minh mẫn để tham gia phiên tòa.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 31/5/2022: Anh H cung cấp 01 USB chứa đựng đoạn clip ghi lại hình ảnh chị H1 đang đứng bán thuốc tân dược tại quầy thuốc của gia đình. Bà T2 xác định ngày chị H1 trở về nhà là ngày 24/02/2022, hình ảnh trong clip đúng là chị H1và cung cấp Bản trình bày không đề ngày tháng năm của chị H. Trong bản trình bày, chị H1đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án

sơ thẩm để khi xét xử lại bệnh tình chị ổn hơn, có thể tham gia và có lời khai bảo vệ cho bản than và có trách nhiệm với những người chị vay tiền.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Người kháng cáo là bà Phạm Thị T1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Người không kháng cáo nhưng có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo là chị Nguyễn Thanh H1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà Phạm Thị T1 và chị Nguyễn Thanh H1.

[2] Theo quy định tại Khoản 2 Điều 86 và Khoản 6 Điều 272 Bộ luật tố tụng dân sự thì người đại diện theo ủy quyền trong tố tụng dân sự thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của đương sự theo nội dung văn bản ủy quyền; trong văn bản ủy quyền phải có nội dung đương sự ủy quyền cho người đại diện theo ủy quyền kháng cáo bản án của Tòa án cấp sơ thẩm. Giấy ủy quyền ngày 25/11/2020 (bút lục 415) của ông Nguyễn Tiến H2, bà Nguyễn Thị K, chị Nguyễn Hoàng Tố Q1 không có nội dung những người này ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Bích T2 kháng cáo bản án nhưng có nội dung được thay mặt và nhân danh bên ủy quyền đưa ra các ý kiến, quyết định, được thực hiện các quyền và nghĩa vụ của bên ủy quyền nên cũng được coi là ủy quyền kháng cáo.

Bà Phạm Thị Hà T1, bà Nguyễn Thị Bích T2 có mặt tại phiên tòa sơ thẩm nên Đơn kháng cáo đề ngày 06/10/2021 của bà T1, bà T2 đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Tiến H2, bà Nguyễn Thị K, chị Nguyễn Hoàng Tố Q1 nộp đến Tòa án ngày 07/10/2021 là trong thời hạn luật định. Theo quy định tại Điều 28 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì người kháng cáo phải nộp tạm ứng án phí phúc thẩm trừ trường hợp không phải nộp hoặc được miễn nộp. Việc Tòa án cấp sơ thẩm thông báo cho bà K và chị Q1 nộp tạm ứng án phí phúc thẩm chung 300.000đ là không đúng. Việc bà Khánh, chị Q1 kháng cáo nhưng chỉ có 01 biên lai nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm không phải do lỗi của họ mà là của Tòa án. Ông H2 là người cao tuổi có đơn đề nghị miễn tạm ứng án phí, án phí. Như vậy, 03 biên lai nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm được xác định là của bà T1, bà T2; bà K và chị Q1.

[3] Xét yêu cầu Tòa án tạm đình chỉ giải quyết vụ án/tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm của bà Nguyễn Thị Bích T2: Theo quy định tại Khoản 1 Điều 22 Bộ luật dân sự năm 2015 thì khi một người do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án ra quyết định

tuyên bố người này mất năng lực hành vi dân sự trên cơ sở kết luận giám định pháp y tâm thần. Như vậy, khi bà T2 cho rằng chị Nguyễn Thanh H1 bị trầm cảm nặng dẫn đến mất năng lực hành vi dân sự thì phải có kết luận giám định pháp y tâm thần và bà T2 phải thực hiện quyền yêu cầu tuyên bố chị H1mất năng lực hành vi dân sự theo quy định nêu trên. Trường hợp bà T2 có yêu cầu và Tòa án thụ lý, giải quyết yêu cầu này thì Tòa án mới áp dụng Điểm d Khoản 1 Điều 214 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm. Tuy nhiên trong vụ án, bà T2 không yêu cầu tuyên bố chị H1mất năng lực hành vi dân sự nên Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Bà T2 đề nghị Tòa án tạm đình chỉ giải quyết vụ án để chờ chị H1 phục hồi bệnh trầm cảm là không có căn cứ quy định tại Điều 214 và 288 Bộ luật tố tụng dân sự. Mặt khác, theo clip do anh Nguyễn Thanh H cung cấp và xác nhận của bà T2 tại phiên tòa thì hiện chị H1 sức khỏe bình thường, đang bán thuốc tân dược tại cửa hàng thuốc của gia đình. Do đó, Tòa án không chấp nhận yêu cầu tạm đình chỉ giải quyết vụ án/xét xử phúc thẩm của bà T2.

[4] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Chị Nguyễn Thanh H1 đăng ký hộ khẩu tại Phòng 107 – 108, Đ11 Tập thể V, phường T, quận Đ, thành phố Hà Nội. Nơi ở sau khi kết hôn với anh Nguyễn Đức H là Tập thể B, số 22 ngõ 116 đường H, phường N, quận C, thành phố Hà Nội. Chị H1 làm việc tại Công ty TNHH phát triển thương mại và dịch vụ T, địa chỉ tại số 22, ngõ 116, H, phường N, quận C và Phòng khám đa khoa quốc tế A, địa chỉ Lô 18-19 khu đấu giá V, quận H.

Theo lời khai của bà T2 (bút lục 418): Thời gian đầu vợ chồng chị H1 cư trú tại quận C, sau một thời gian chuyển về cư trú tại số 48 ngõ 40 P. Thời gian thụ tinh nhân tạo lần 2 chị H1 cư trú ở T một thời gian, sau đó chuyển về nhà bố mẹ đẻ ở 3 ngày.

Theo lời khai của anh H tại phiên tòa, do vợ chồng mâu thuẫn căng thẳng, chị H1 đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở từ cuối năm 2017.

Tại các Giấy biên nhận vay tiền ngày 24/11/2017 giữa chị H1và bà T1 (bút lục 215), Giấy vay tiền ngày 14/02/2018 giữa chị H1với ông Q (T3) (bút lục 62), Giấy vay tiền ngày 04/4/2018 giữa chị H1với bà T2 đều thể hiện địa chỉ của chị H1 là Phòng 107 – 108, Đ11 Tập thể V.

Theo Sổ khám bệnh của chị H1 và các tài liệu khám chữa bệnh từ ngày 27/12/2017 đến ngày 06/4/2018 (bút lục 382-402), trong thời gian chị H1 thụ tinh nhân tạo, chị H1 ở tại địa chỉ số nhà 48 ngõ 40 P, phường P, quận T.

Ngày 12/8/2019 (bút lục 02) và ngày 23/8/2019 (bút lục 13) Ông H2 (bố đẻ chị H), bà Nguyễn Thị L (bà của chị H) nhận văn bản tố tụng của Tòa án thay chị H1tại địa chỉ Phòng 107 – 108, Đ11 Tập thể V, phường T. Ngày 03/9/2019, Ông H2 bà T2 có đơn đề nghị UBND phường T xác nhận chị H1 có hộ khẩu thường trú tại phường (bút lục 22). Ngày 04/9/2019, Ông H2, bà T2 có đơn dừng giải quyết việc ly hôn để làm rõ chị H1 đang sinh sống ở đâu (bút lục 23).

Điểm b Khoản 2 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự quy định, Tòa án nơi người bị yêu cầu tuyên bố mất tích có nơi cư trú cuối cùng có thẩm quyền giải quyết yêu cầu tuyên bố một người mất tích. Ngày 05/7/2021, Ông H2 bà T2 có Đơn yêu cầu Tòa án nhân dân quận Đ tuyên bố chị H1 mất tích. Như vậy, Ông H2, bà T2 cũng đã thừa nhận nơi cư trú cuối cùng của chị H1là Phòng 107 – 108, Đ11 Tập thể V, phường T, quận Đ.

Như vậy, theo các tài liệu trên, chị H1 đã không còn cư trú tại quận C từ lâu, nơi cư trú cuối cùng của chị H1 trước khi không biết chị H1 đi đâu là Phòng 107-108, Đ11 Tập thể V, quận Đ.

Tại Biên bản làm việc ngày 12/8/2019 của Tòa án nhân dân quận Đ (bút lục 01) với Tổ trưởng Tổ 7A phường T, quận Đ đã xác nhận chị H1 có hộ khẩu và hiện đang cư trú tại Phòng 107+108 Đ11 Tập thể V, phường T, quận Đ. Các xác nhận ngày 16/9/2019 và ngày 12/3/2020 của ông Tổ trưởng Tổ 7A phường T, quận Đ đối với đơn của bà T2 (bút lục 190, 503) với nội dung chị H1 lấy chồng từ ngày 02/10/2016, ở nhà chồng, không ở với bà T2 từ ngày đấy và chị H1từ tháng 10/2018 cho đến nay không sinh sống tại gia đình và không xuất hiện ở tổ dân phố đều là xác nhận sau khi Tòa án quận Đ thụ lý vụ án và xác nhận theo đề nghị của bà T2, có nội dung khác với xác nhận ban đầu nên không được Tòa án sử dụng làm căn cứ để xác định tình tiết khách quan của vụ án cũng như xác định sự thay đổi nội dung xác nhận của Tổ trưởng Tổ 7A phường T là có căn cứ và hợp pháp.

Như vậy, có căn cứ khẳng định tại thời điểm ngày 19/8/2019 khi Tòa án quận Đ thụ lý vụ án, chị H1có nơi cư trú và nơi cư trú cuối cùng là tại địa chỉ Phòng 107 – 108, Đ11 Tập thể V, phường T, quận Đ. Do đó, xác định Tòa án nhân dân quận Đ thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 2 Luật cư trú năm 2020.

[5] Về việc Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết và xét xử vắng mặt chị H:

Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành biện pháp xác minh sự có mặt, vắng mặt của chị H1tại nơi cư trú do anh H khai trong đơn khởi kiện là Phòng 107 – 108, Đ11 Tập thể V, phường T, quận Đ tại Biên bản làm việc ngày 12/8/2019 với Tổ trưởng Tổ 7A phường T (bút lục 01) đúng quy định tại Điểm h Khoản 2 Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự.

Theo Khoản 2 Điều 5 của Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP quy định, người khởi kiện đã cung cấp địa chỉ nơi cư trú, làm việc của người bị kiện cho Tòa án theo đúng quy định của pháp luật tại thời điểm nộp đơn khởi kiện mà được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp, xác nhận hoặc có căn cứ khác chứng minh rằng đó là địa chỉ của người bị kiện thì được coi là đã ghi đúng địa chỉ của người bị kiện theo quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự.

Theo quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự, trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của người bị kiện nhưng họ không có nơi cư trú ổn định, thường xuyên thay đổi nơi cư trú mà không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan, người có thẩm quyền

theo quy định của pháp luật về cư trú làm cho người khởi kiện không biết được nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện thì Thẩm phán không trả lại đơn khởi kiện mà xác định người bị kiện cố tình giấu địa chỉ và tiến hành thụ lý, giải quyết theo thủ tục chung.

Mục 9 Giải đáp nghiệp vụ số 02/TANDTC-PC ngày 02/8/2021 cũng đã hướng dẫn: Trường hợp sau khi thụ lý vụ án mà không tống đạt được văn bản tố tụng, xác minh tại địa phương thì họ đã đi khỏi nơi cư trú 6 tháng trước; đây được xác định là trường hợp người bị kiện giấu địa chỉ. Tòa án căn cứ quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP để tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Như vậy, chị H1vắng mặt ở nơi cư trú mà không rõ thời điểm trở về, không rõ địa chỉ nơi cư trú mới của chị H1 nên Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện tống đạt văn bản tố tụng cho người thân thích cùng nơi cư trú với chị H, thực hiện thủ tục niêm yết công khai văn bản cần tống đạt theo đúng quy định tại Điều 177, 179 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai, chị H1vẫn vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị H1là đúng quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 192, Điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[6] Trường hợp khi bà T2 nhận thấy chị H1 biệt tích 06 tháng liền trở lên thì theo quy định tại Khoản 1 Điều 381 Bộ luật tố tụng dân sự, bà T2 có quyền yêu cầu Tòa án nơi cư trú cuối cùng của chị H1thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú. Tuy nhiên bà T2 không thực hiện các biện pháp thông báo tìm kiếm; không yêu cầu Tòa án thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú theo quy định tại Khoản 2 Điều 387 Bộ luật tố tụng dân sự mà lại có đơn yêu cầu tuyên bố chị H1mất tích, đồng thời yêu cầu quản lý tài sản của chị H. Như vậy, từ khi Tòa án quận Đ thụ lý vụ án cho đến khi xét xử, yêu cầu Tòa án tuyên bố chị H1mất tích chưa được Tòa án có thẩm quyền thụ lý giải quyết nên không có căn cứ Tòa án cấp sơ thẩm tạm đình chỉ giải quyết vụ án quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 214 Bộ luật tố tụng dân sự.

Theo quy định của Điều 69 Bộ luật dân sự và Điều 383 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án quyết định áp dụng biện pháp quản lý tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú, tiếp tục quản lý tài sản của người bị Tòa án tuyên bố mất tích trong các việc dân sự về yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú, yêu cầu Tòa án tuyên bố một người mất tích. Như vậy, bà T2 không có quyền yêu cầu Tòa án quyết định áp dụng biện pháp quản lý tài sản của chị Nguyễn Thanh H1 trong vụ án ly hôn.

Ngày 16/3/2022, Tòa án nhân dân quận Đ cũng đã có Thông báo 382/TB-TA trả lại đơn khởi kiện của ông Nguyễn Tiến H2, bà Nguyễn Thị Bích T2 về việc yêu cầu tuyên bố chị Nguyễn Thanh H1mất tích.

[7] Theo bà T2 khai, chị H1có mặt tại nơi cư trú từ ngày 28/02/2022. Tuy nhiên từ đó cho đến nay chị H1không có ý kiến gì về việc không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm mà chỉ muốn "nêu ý kiến để bảo vệ cho bản thân và có trách nhiệm với bên thứ ba". Như vậy là chị H1không có kháng cáo quá hạn.

Theo quy định tại Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị hoặc có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị. Trong vụ án không có kháng cáo, không có kháng nghị phần của bản án sơ thẩm về vấn đề hôn nhân, con chung và tài sản chung là bất động sản, động sản. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 282 Bộ luật tố tụng dân sự, những phần bản án sơ thẩm của Tòa án cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Tuy nhiên, nay chị H1 đã có mặt và để đảm bảo quyền lợi cho H1, Hội đồng xét xử phúc thẩm vẫn xem xét lại việc Tòa án cấp sơ thẩm xử cho anh H được ly hôn chị H1 là có căn cứ hay không.

Theo chị H1, anh H không còn chung thủy với chị H1. Còn theo anh H thì anh không còn niềm tin và thương yêu chị H. Trong thời kỳ hôn nhân nhưng chị H1 phải tự mình ký giấy vay tiền của nhiều người trong đó có cả người thân của anh H chứng tỏ vợ chồng không giúp đỡ nhau, không cùng nhau chia sẻ khó khăn, kinh tế trong gia đình. Chị H1 bỏ đi ở nơi khác là vi phạm nghĩa vụ của vợ chồng là sống chung với nhau. Vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Như vậy là anh H, chị H1 đã vi phạm nghĩa vụ của vợ chồng quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình. Do vợ chồng vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên việc Tòa án cấp sơ thẩm xử cho anh H được ly hôn chị H1 là có căn cứ quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[8] Anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản. Chị H1 vắng mặt, chưa có ý kiến, yêu cầu gì về phần tài sản. Như vậy, vấn đề chia tài sản giữa anh H, chị H1chưa được giải quyết thì anh H, chị H1có quyền khởi kiện chia tài sản sau khi ly hôn theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Phần quyết định về tài sản chung của bản án sơ thẩm không tuyên quyền khởi kiện vụ án khác của chị H1đối với tài sản chung khi có yêu cầu là chưa đầy đủ.

[9] Theo quy định tại Khoản 1 Điều 201 Bộ luật tố tụng dân sự, *trường hợp người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc với bên bị đơn thì họ có quyền yêu cầu độc lập khi có các điều kiện sau đây: a) Việc giải quyết vụ án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ; b) Yêu cầu độc lập của họ có liên quan đến vụ án đang được giải quyết; c) Yêu cầu độc lập của họ được giải quyết trong cùng một vụ án làm cho việc giải quyết vụ án được chính xác và nhanh hơn.* Trong vụ án, nguyên đơn không có yêu cầu giải quyết tài sản chung, nợ chung; bị đơn không có mặt tại nơi cư trư, chưa có ý kiến gì nên Tòa án không giải quyết về tài sản chung, nợ chung. Do đó, việc giải quyết vụ án chỉ còn là cho ly hôn hay không nên không có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của những người cho chị H1 vay tiền; yêu cầu đòi nợ tiền cho vay của những người này cũng không liên quan đến vụ án ly hôn; yêu cầu độc lập của những người cho chị H1vay tiền mà được giải quyết trong cùng một vụ án ly hôn sẽ làm cho việc giải quyết vụ án lâu hơn.

Đúng ra, Tòa án cấp sơ thẩm không nên thông báo cho những người đòi nợ tiền nộp tạm ứng án sơ thẩm mà cần giải thích cho họ biết theo quy định tại Khoản 1 Điều 60 Luật hôn nhân và gia đình 2014 thì quyền, nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba vẫn có hiệu lực sau khi ly hôn, trừ trường hợp vợ chồng và người thứ ba có thỏa thuận khác. Sau khi anh H, chị H1 ly hôn, những người cho chị H1 vay tiền đều có quyền khởi kiện anh H, chị H1 ra Tòa án có thẩm quyền để yêu cầu trả nợ tiền vay bằng vụ án dân sự theo quy định tại Khoản 3 Điều 26, Khoản 2 Điều 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

[10] Bản án sơ thẩm không xác định rõ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nào có yêu cầu độc lập. Xét thấy:

- Ngày 16/9/2019, ông Nguyễn Thạch Q (T3) có Đơn yêu cầu độc lập (bút lục 64). Ngày 30/12/2019, ông Nguyễn Thạch Q chết (bút lục 252). Ông Nguyễn Thạch Q có vợ là bà Nguyễn Thị K (bút lục 251, 261) và con là chị Nguyễn Hoàng Tố Q1 (bút lục 256, 261). Khoản 4 Điều 25 Nghị quyết 326 quy định, trường hợp những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng chung một yêu cầu độc lập thì họ phải nộp chung tiền tạm ứng án phí. Bà K và chị Tố Q1 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng theo đơn yêu cầu độc lập của ông Thạch Q nên nộp chung tiền tạm ứng án phí tại biên lai ngày 20/7/2020 của bà Nguyễn Thị K (bút lục 279) là đúng.

- Ngày 08/01/2020, bà Phạm Thị Hà T1 có Đơn yêu cầu độc lập (bút lục 204). Ngày 20/7/2020, bà Phạm Thị Hà T1 nộp tạm ứng án phí sơ thẩm (bút lục 281).

- Ngày 21/8/2020, bà Nguyễn Thị Bích T2 có Đơn yêu cầu độc lập (bút lục 310). Ngày 14/9/2020, ông Nguyễn Tiến H2 và bà Nguyễn Thị Bích T2 có lời khai số tiền cho chị H1vay là tài sản chung của vợ chồng ông bà (bút lục 316). Ngày 16/9/2020, Tòa án cấp sơ thẩm Thông báo cho ông Nguyễn Tiến H2, bà Nguyễn Thị Bích T2 phải nộp 19.500.000đ tạm ứng án phí sơ thẩm (bút lục 337). Ngày 28/9/2020, bà T2 có đơn xin miễn tạm ứng án phí với lý do hoàn cảnh kinh tế khó khăn (bút lục 336) nhưng không được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận nên ngày 07/10/2020 Tòa án ra thông báo nộp tiền tạm ứng án phí lần 2 (bút lục 339). Ngày 16/10/2020, ông Nguyễn Tiến H2 có đơn đề nghị miễn giảm tạm ứng án phí với lý do ông là người cao tuổi (bút lục 349); bà Nguyễn Thị Bích T2 có đơn xin gia hạn nộp tiền tạm ứng án phí với lý do phải đi vay tiền.

Bà T2 không thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận đơn xin miễn tạm ứng án phí của bà T2 là đúng. Trường hợp bà T2 gặp sự kiện bất khả kháng dẫn đến không có đủ tài sản để nộp tạm ứng án phí mà có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường nơi cư trú thì theo quy định tại Điều 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH, bà T2 được Tòa án giảm 50% mức tạm ứng án phí mà bà phải nộp. Tuy nhiên, bà T2 chỉ có đơn xin miễn, không có đơn xin giảm nên theo quy định tại Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH bà T2 không được giảm

tạm ứng án phí. Hết thời hạn trong thông báo nộp tiền tạm ứng án phí lần hai mà bà T2 không nộp tạm ứng án phí thì theo quy định tại Điều 202, Điểm d Khoản 1 Điều 192 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án trả lại đơn yêu cầu độc lập của bà T2.

Ông H2 không có đơn yêu cầu độc lập. Sau khi bà T2 có đơn yêu cầu độc lập đề ngày 21/8/2020 thì ngày 25/11/2020 Ông H2 mới có giấy ủy quyền cho bà T2. Mặt khác, theo Điều 189, Điều 202 Bộ luật tố tụng dân sự thì nếu có yêu cầu khởi kiện độc lập thì Ông H2 phải ký đơn yêu cầu độc lập, bà T2 không được ký thay Ông H2. Hơn nữa, đơn yêu cầu độc lập ngày 21/8/2020 bà T2 ký với tư cách cá nhân bà T2, không ký với tư cách đồng thời là người được Ông H2 ủy quyền. Việc Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu Ông H2 nộp tạm ứng án phí là không đúng. Tuy nhiên, Ông H2 không nộp tạm ứng án phí do là người cao tuổi, có đơn xin miễn tạm ứng án phí.

Tòa án cấp sơ thẩm không ra thông báo trả lại đơn yêu cầu độc lập của bà T2 hay thông báo thụ lý đơn yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác mà chỉ ra thông báo về việc thụ lý vụ án với việc đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (bút lục 358) là không đúng quy định tại Điều 202 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 74, Khoản 1 Điều 146, Điều 201, Điều 202 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xác định người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trong vụ án chỉ có bà Phạm Thị Hà T1 và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Thạch Q(T3) là bà Nguyễn Thị K, chị Nguyễn Hoàng Tố Q1.

Theo quy định tại Khoản 6 Điều 72, Điều 73 Bộ luật tố tụng dân sự, trường hợp yêu cầu độc lập không được Tòa án chấp nhận để giải quyết trong cùng vụ án thì bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền khởi kiện vụ án khác. Yêu cầu độc lập được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận giải quyết trong cùng vụ án ly hôn nhưng khi xét xử lại không giải quyết theo hướng chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu mà dành quyền khởi kiện cho họ trong vụ án dân sự khác nhưng lại buộc họ phải chịu án phí là không đúng.

[11] Từ những phân tích, nhận định như trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm quyết định không đúng pháp luật một số vấn đề nhưng việc thu thập chứng cứ và chứng minh đã được thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật nên chỉ sửa một phần bản án sơ thẩm về xác định người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập; về quyền khởi kiện vụ án khác của chị H1đối với tài sản chung, nợ chung và về án phí. Không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và đề nghị của chị H1về việc hủy án sơ thẩm.

Do sửa bản án sơ thẩm nên những người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp cho những người kháng cáo.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 293, Khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 19, Khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 60 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử: Sửa Bản án sơ thẩm số 640/2021/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận Đ.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Đức H. Anh Nguyễn Đức H được ly hôn chị Nguyễn Thanh H1.

2. Con chung: Không có

3. Tài sản chung (động sản, bất động sản): Anh Nguyễn Đức H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị Nguyễn Thanh H1 có quyền khởi kiện vụ án khác về chia tài sản (bất động sản, động sản, nợ chung) sau khi ly hôn.

4. Yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị Hà T1, bà Nguyễn Thị K, chị Nguyễn Hoàng Tố Q1 về việc đòi nợ tiền đã cho chị Nguyễn Thanh H1vay không được Tòa án chấp nhận để giải quyết trong cùng vụ án. Ông Nguyễn Tiến H2, bà Nguyễn Thị Bích T2, bà Phạm Thị Hà T1, bà Nguyễn Thị K, chị Nguyễn Hoàng Tố Q1 có quyền khởi kiện vụ án khác.

5. Án phí:

Anh Nguyễn Đức H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 9066 ngày 19/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận Đ, thành phố Hà Nội.

Bà Nguyễn Thị Bích T2, ông Nguyễn Tiến H2, bà Phạm Thị Hà T1 , bà Nguyễn Thị K, chị Nguyễn Hoàng Tố Q1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Trả lại bà Phạm Thị Hà T1 số tiền 10.400.000đ (Mười triệu bốn trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 14576 ngày 20/7/2020 và số 69143 ngày 15/10/2021 của Chi cục thi hành án dân sự quận Đ, thành phố Hà Nội.

Trả lại bà Nguyễn Thị K số tiền 5.650.000đ (Năm triệu sáu trăm năm mười nghìn đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 14585 ngày 20/7/2020 và số 69145 ngày 15/10/2021 của Chi cục thi hành án dân sự quận Đ, thành phố Hà Nội.

Trả lại bà Nguyễn Thị Bích T2 số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 69144 ngày 15/10/2021 của Chi cục thi hành án dân sự quận Đ, thành phố Hà Nội.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Các Thẩm phán **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Phạm Thị Hoàng Phúc

Nơi nhận:
- VKS NDTP Hà Nội
- Chi cục THA DS quận Đống Đa
- Tòa án ND quận Đống Đa.
- UBND phường T, quận Đ thành phố Hà Nội (Giấy CNKH số 09 ngày 22/01/2016)
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ
- Lưu trữ

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Hoàng Phúc